TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày: 28-7-2025.
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng bảo lãnh".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Trương Văn Tấn.
2/. Bà Đặng Thị Diễu.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Quế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: ông Phạm Văn Tính.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2025/TLST-DS, ngày 18 tháng 02 năm 2025 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng bảo lãnh"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-DS, ngày 08/7/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1944 (có mặt).
Địa chỉ: ấp An Định Giồng, xã Tân Bình, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
Nay là: ấp An Định Giồng, xã An Trường, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn:ông Đỗ Hiếu N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ C, ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là: Tổ C, ấp A, xã H, tỉnh Vĩnh Long) là người đại diện theo giấy ủy quyền ngày 09/8/2024 (có mặt).

Bị đơn: 1/. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (có mặt).
Địa chỉ: ấp An Bình, xã Tân Bình, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
Nay là: ấp An Bình, xã An Trường, tỉnh Vĩnh Long.
2/. Bà Trần Thị Cẩm C, sinh năm 1965 (có đơn giải quyết vắng mặt).
Địa chỉ: ấp Tân An Chợ, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
Nay là: ấp Tân An Chợ, xã Tân An, tỉnh Vĩnh Long.

Người làm chứng:
1/. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1954 (có đơn giải quyết vắng mặt).
2/. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1942 (có đơn giải quyết vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp An Định Giồng, xã Tân Bình, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Nay là: ấp An Định Giồng, xã An Trường, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi hiện, lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Hiếu N là người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn trình bày: Ngày 09/5/2022 ông T có mượn của bà M số tiền 170.00.000 đồng, số tiền này cho mượn 01 lần, cho mượn không có lãi, không có quy định thời hạn trả, ông T là người trực tiếp nhận tiền, ông T cam kết mỗi tháng trả 5.000.000 đồng, mục đích vay tiền để trả nợ Ngân hàng. Từ ngày nhận tiền đến ngày 04/8/2023 ông T mới trả được cho bà M 44.000.000 đồng, còn thiếu lại 126.000.000 đồng đến nay chưa trả, ông T là người trực tiếp trả tiền cho bà M, biên nhận ngày 09/5/2022dl do ông Nguyễn Văn N1 là em ruột bà M viết dùm ông Nguyễn Văn T ký tên vào biên nhận, bà C chị của ông T ký tên vào biên nhận bảo lãnh nếu ông T không trả thì bà C sẽ trả thay, chỉ ký tên trong biên nhận chứ không có làm hợp đồng bảo lãnh.

Nay ông đại diện bà M yêu cầu bà Trần Thị Cẩm C và ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà M số tiền là 126.000.000 đồng, bà M yêu cầu tính lãi suất theo Ngân hàng là 10%/năm tính từ ngày 09/5/2022 đến ngày 05/02/2025 là 02 năm, 08 tháng, 26 ngày với số tiền là 34.497.534 đồng, tổng cộng gốc lãi là 160.497.534 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ kiện.

Theo lời khai và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T là bị đơn trình bày: ông với bà C là chị em, còn bà M là cô ruột, qua lời trình bày của bà M là đúng sự thật, ông thừa nhận vào ngày 09/5/2022 ông có mượn của bà M tổng số tiền 170.000.000 đồng, mượn không có lãi và không quy định thời hạn trả, ông cam kết mỗi tháng trả 5.000.000 đồng, mục đích vay tiền để trả nợ Ngân hàng. Từ ngày nhận tiền đến ngày 04/8/2023 ông mới trả được cho bà M 44.000.000 đồng, còn thiếu lại 126.000.000 đồng đến nay chưa trả, ông là người trực tiếp trả tiền cho bà M, biên nhận ngày 09/5/2022dl do ông Nguyễn Văn N1 là em ruột bà M viết dùm ông ký tên vào biên nhận, bà C chị của ông ký tên vào biên nhận bảo lãnh nếu ông không trả thì bà C sẽ trả thay, chỉ ký tên trong biên nhận chứ không có làm hợp đồng bảo lãnh.

Nay ông thừa nhận còn thiếu bà M 126.000.000 đồng, ông sẽ trả số tiền này cùng với tiền lãi mà bà M yêu cầu, nhưng do hoàn cảnh khó khăn ông xin trả dần cho đến hết số nợ này, số tiền này ông trực tiếp nhận, sử dụng và chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà M, không liên quan đến bà Trần Thị Cẩm C.

Tại bản khai bà Trần Thị Cẩm C là bị đơn trình bày: bà với ông T là chị em, còn bà M là cô ruột, bà thừa nhận vào ngày 09/5/2022 bà có ký tên vào biên nhận nhưng tiền bà không có nhận, ông T là người trực tiếp nhận và trả tiền cho bà M, mục đích ông T vay tiền để trả nợ Ngân hàng. Biên nhận ngày 09/5/2022dl do ông Nguyễn Văn N1 là em ruột bà M viết dùm, bà ký tên vào biên nhận bảo lãnh nếu ông T không trả tiền cho bà M thì bà sẽ trả thay, bà chỉ ký tên trong biên nhận chứ không có làm hợp đồng bảo lãnh.

Nay bà không đồng ý theo yêu cầu của bà M, số tiền này ông T trực tiếp nhận, sử dụng và chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà M, không liên quan đến bà.

Người làm chứng:

Tại bản khai ông Nguyễn Văn N1 trình bày: ông là em ruột của bà Nguyễn Thị M, biên nhận ngày 09/5/2022dl do ông viết dùm cho bà M, sau đó bà Nguyễn Thị M, ông

Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Cẩm C ký tên vào biên nhận, ông ký tên và ghi họ tên vào chỗ những người chứng kiến, giữa hai bên giao nhận tiền với nhau ông có chứng kiến, mục đích vay tiền để trả nợ Ngân hàng, ngoài ra ông không còn chứng kiến gì nữa.

Tại bản khai bà Nguyễn Thị T1 trình bày: bà là chị ruột của bà Nguyễn Thị M, biên nhận ngày 09/5/2022dl do em bà là ông Nguyễn Văn N1 viết dùm cho bà Nguyễn Thị M, sau đó bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Cẩm C ký tên vào biên nhận, bà có ký tên và ghi họ tên vào chỗ những người chứng kiến, giữa hai bên giao nhận tiền với nhau bà có chứng kiến, mục đích vay tiền để trả nợ Ngân hàng, ngoài ra bà không còn chứng kiến gì nữa.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bà Trần Thị Cẩm C là bị đơn vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị Cẩm C là bị đơn, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T1 là người làm chứng vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu, không bổ sung, cung cấp chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên đối với bà Trần Thị Cẩm C là bị đơn chưa chấp hành đúng theo Điều 70, 72 BLTTDS còn vắng mặt các buổi hòa giải dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 335, 463, 466, 468 BLDS năm 2015.

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Cẩm C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền vay 126.000.000 đồng.

2. Đình chỉ phần tiền lãi mà bà M đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

3. bà Nguyễn Thị M trả cho ông Nguyễn Văn T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.240m^2, thửa số 556, tờ bản đồ số 7 do bà Nguyễn Thị Í đứng tên tại thi hành án dân sự.

Kể từ khi bán án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định trừ trường hợp không phải nộp, miễn nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay bà Trần Thị Cẩm C là bị đơn, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T1 là người làm chứng vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Trần Thị Cẩm C và ông Nguyễn Văn T trả cho bà M số tiền vay là 126.000.000 đồng.

Phía bị đơn ông Nguyễn Văn T thừa nhận còn thiếu bà M 126.000.000 đồng, ông sẽ trả số tiền này cho bà M, nhưng do hoàn cảnh khó khăn ông xin trả dần cho đến hết số nợ này, số tiền này ông trực tiếp nhận, sử dụng và chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà M, không liên quan đến bà Trần Thị Cẩm C.

Theo bà Trần Thị Cẩm C là bị đơn ý kiến bà không đồng ý theo yêu cầu của bà M, số tiền này ông T trực tiếp nhận, sử dụng và chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà M, không liên quan đến bà.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M là có cơ sở chấp nhận bởi vì:

Xét về hợp đồng vay tiền 170.000.000 đồng có biên nhận thể hiện ngày 09/5/2022dl có chữ ký của ông T. Về nội dung biên nhận phía bị đơn ông T thừa nhận có vay tiền của bà M và cam kết trả mỗi tháng 5.000.000 đồng, nhưng chỉ trả được cho bà M 44.000.000 đồng, còn thiếu bà M 126.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho bà M. Đây là tình tiết được các bên thừa nhận không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó yêu cầu của bà M là buộc ông T trả số tiền vay 126.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Bà M yêu cầu bà Trần Thị Cẩm C liên đới cùng với ông T trả số tiền vay 126.000.000 đồng, bà cho rằng bà C là người bảo lãnh cho ông T khi ông T không trả tiền cho bà thì bà C phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà. Tuy nhiên bà C cho rằng bà không

có vay tiền và sử dụng số tiền vay của bà M, bà thừa nhận có ký tên vào biên nhận bảo lãnh nếu ông T không trả tiền cho bà M thì bà sẽ trả thay, bà chỉ ký tên trong biên nhận chứ không có làm hợp đồng bảo lãnh, nay bà không đồng ý theo yêu cầu của bà M, người trực tiếp vay tiền và trả tiền cho bà M là ông T.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 335 Bộ luật dân sự quy định về "*bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ*", bà T thừa nhận có ký tên vào biên nhận bảo lãnh "*tôi Trần Thị Cẩm C , sinh năm 1965. ĐKTT ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh là chị của T, tôi bảo lãnh số tiền trên, nếu T không trả thì tôi trả cho cô"*, bà C đã tự nguyện cam kết bằng văn bản có điều kiện rõ ràng: *"nếu T không trả thì tôi trả"* do đó có căn cứ ràng buộc bà C phải liên đới với ông T cùng trả tiền cho bà M. Như vậy bà M yêu cầu bà C trả tiền là có cơ sở để chấp nhận.

Về tiền lãi: Bà M rút lại không yêu cầu ông T và bà C trả tiền lãi, nên không xem xét.

Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ phần tiền lãi mà bà M đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.240m^2, thửa số 556, tờ bản đồ số 7 do bà Nguyễn Thị Í đứng tên bà M đồng ý trả lại cho ông T tại Thi hành án dân sự.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: ông T và bà C có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 335, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Cẩm C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền vay 126.000.000 đồng.

2. Đình chỉ phần tiền lãi mà bà M đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

3. bà Nguyễn Thị M trả cho ông Nguyễn Văn T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.240m^2, thửa số 556, tờ bản đồ số 7 do bà Nguyễn Thị Í đứng tên tại thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Cẩm C phải nộp 6.300.000 đồng án phí. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Vĩnh Long.
-VKSND khu vực 11 – Vĩnh Long.
-THADS tỉnh Vĩnh Long.
-Các đương sự.
-Lưu.

Lê Thị Trúc Linh